

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50	50	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			29	29	0	0	0	0	
I.1. Các học phần lý luận chính trị và pháp luật			14	14	0	0	0	0	
1	POL105	Triết học Mác – Lênin	3	3					
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2					POL105
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					POL106
4	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					POL109
5	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL107
6	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
1	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
2	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3					
I.6. Các học phần tố chất cá nhân chung			3	3	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
Phần tự chọn			21	21	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 5 học phần)	3						
1	SOS203	Các nền văn minh thế giới		3					
2	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa		3					

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
3	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại		3					
4	SOS206	Mỹ học đại cương		3					
5	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ		3					
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
1	MAR201	Marketing căn bản		3					
2	MAN201	Quản trị học		3					
3	PSY201	Tâm lý học đại cương		3					
4	CUL201	Văn hoá Đông Nam Á		3					
5	SKL203	Kỹ năng soạn thảo văn bản		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
2	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
3	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
2	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201
3	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	NAS203	Thông kê ứng dụng		3					
2	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông		3					
3	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng		3					
2	ACC201	Kế toán đại cương		3					
3	ECO201	Kinh tế học đại cương		3					

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	61	1	10	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			3	1	1	1	0	0	
1	ENG307	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	1	1				
2	ENG309	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			
II.2. Các học phần chuyên ngành			60	60	0	0	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			30	30	0	0	0	0	
1	ENG427	Tiếng Anh đọc 1	3	3					
2	ENG428	Tiếng Anh đọc 2	3	3					ENG427
3	ENG430	Tiếng Anh nghe-nói 1	3	3					
4	ENG431	Tiếng Anh nghe-nói 2	3	3					ENG430
5	ENG432	Tiếng Anh nghe-nói 3	3	3					ENG431
6	ENG434	Tiếng Anh ngữ pháp 1	3	3					
7	ENG435	Tiếng Anh ngữ pháp 2	3	3					ENG434
8	ENG437	Tiếng Anh viết 1	3	3					ENG434
9	ENG438	Tiếng Anh viết 2	3	3					ENG437
10	ENG439	Tiếng Anh viết 3	3	3					ENG438
II.2b. Phần chuyên ngành sâu			30	30	0	0	0	0	
Chuyên ngành: Tiếng Anh thương mại			30	30	0	0	0	0	-
1	ENG304	Ngôn ngữ học so sánh	3	3					
2	ENG305	Ngữ âm, Âm vị và Hình vị học	3	3					ENG428
3	ENG412	Biên dịch thương mại 1	3	3					ENG418
4	ENG413	Biên dịch thương mại 2	3	3					ENG412
5	ENG414	Giao tiếp thương mại 1	3	3					
6	ENG415	Giao tiếp thương mại 2	3	3					ENG414
7	ENG418	Lý thuyết biên phiên dịch	3	3					
8	ENG421	Phiên dịch thương mại 1	3	3					ENG418

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
		<i>(Chọn 1 trong 2 học phần)</i>	3						
1	TRA437	Kỹ năng hướng dẫn viên du lịch		3					
2	ENG423	Phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ em		3					
		<i>(Chọn 1 trong 2 học phần)</i>	3						
3	HOS435	Nghiep vụ lễ tân nhà hàng khách sạn		3					ENG428
4	SKL401	Chiến thuật giao tiếp trong Tiếng Anh		3					
II.3. Học phần thực tập và tốt nghiệp			23	0	0	11	0	12	
1	ENG452	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh	4			4			
2	ENG516	Thực tập tốt nghiệp	7			7			ENG450
3	ENG507	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	
<i>(Các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp)</i>			12	12					
<u>Chuyên ngành: Tiếng Anh thương mại</u>									
1	ENG422	Phiên dịch thương mại 2	3	3					ENG421
2	ENG441	Thư tín thương mại	3	3					
3	ENG426	Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu	3	3					
4	ENG440	Tiếp thị và tổ chức sự kiện	3	3					
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	0	3	0	0	0	
1	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8						
2	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
3	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
4	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
5		Kỹ năng mềm							
6		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
7		Tin học chuẩn đầu ra							